



UNIT 5: FOOD AND HEALTH



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(n)	/fu:d/	thức ăn
	(n)	/helθ/	sức khỏe
	(adj)	/'helθi/	khỏe
	(adj)	/ʌn'helθi/	không khỏe
	(n)	/'æp.əl/	quả táo
	(n)	/bi:n/	đậu
	(n)	/eg/	quả trứng
	(n)	/'wɔ:..tər/	nước
	(n)	/dʒu:s/	nước ép
	(n)	/bred/	bánh mì
	(n)	/rais/	lúa, gạo, com
	(n)	/mi:t/	thịt
	(n)	/'vedʒ.tə.bəl/	rau/
	(n)	/'bɜ:..gər/	bánh hamburger
	(n)	/'sæn.wɪdʒ/	bánh mì xăng đuych
	(n)	/tʃi:z/	phó mát
	(n)	/'sæl.əd/	rau trộn
	(n)	/'pɑ:..stə/	mì ống
	(n)	/tʃɪps/	khoai tây chiên
	(n)	/fɪʃ/	cá
	(n)	/'tʃɪk.ɪn/	gà
	(n)	/krɪsp/	khoai tây rán
	(n)	/nʌts/	hạt
	(n)	/'fɪz.i drɪŋk/	nước có ga, sủi bọt
	(n)	/su:p/	canh
	(n)	/swɪts/	đồ ngọt
	(v)	/treɪn/	tập luyện
	(n)	/dɪʃ/	đĩa (dụng thức ăn), món ăn
	(n)	/'vaɪ.tə-/	khoáng chất, sinh tố
	(adj)	/ə'nɔ:r.məs/	lớn, khổng lồ
	(n)	/boul/	cái bát
	(n)	/di'zə:t/	món tráng miệng
	(adj)	/fit/	mạnh khỏe; sung sức
	(adj)	/ʌn'fɪt/	không sung sức
	(adj)	/'hʌŋɡri/	đói, cảm thấy đói
	(adj)	/ɪl/	ốm, bệnh

	(adj)	/'leizi/	lười nhác
	(adj)	/'θə:sti/	khát; làm cho khát
	(adj)	/'taiəd/	mệt, mệt mỏi, nhọc